

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2021, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021, Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm đã triển khai các nội dung công việc theo đúng kế hoạch đề ra. Ban Giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện năm 2021, kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	KH thực hiện năm 2021	So sánh TH với KH 2021	So sánh TH 2021 với TH 2020
1	Tổng doanh thu sau thuế	178.789	161.072	111,0%	111,4%
2	Tổng doanh thu trước thuế	165.319	148.924	111,0%	111,2%
2.1	Duy trì VS quận Long Biên	35.933	36.217	99%	99%
2.2	Duy trì VS huyện Gia Lâm	79.762	74.510	107%	112%
2.3	Duy trì thoát nước	5.662	4.503	126%	131%
2.4	Duy trì chiếu sáng	21.635	19.449	111%	96%
2.5	Duy trì VS đường vành đai 3	3461	3.581	97%	161%
2.6	Hợp đồng dịch vụ	2.110	2.035	104%	79%
2.7	DT cây xanh	4.093	4.168	98%	94%
2.8	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	593	633	94%	100%
2.9	10% Công tác thu giá dịch vụ	2.524	2.628	96%	110%
2.10	Doanh thu từ các hoạt động khác	9.545	1.200	795%	481%
3	Tổng chi phí	146.961	137.010	107,3%	109,6%
4	Lợi nhuận trước thuế	18.358	11.914	154%	125%
5	Lợi nhuận sau thuế	15.808	9.888	160%	119%

2. Các chỉ tiêu tài chính, SXKD khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2021 với 2020
I	Các chỉ tiêu tài chính				
1	Vốn chủ sở hữu	Tr. đồng	91.983	97.823	106%
1.1	Vốn Nhà nước	Tr. đồng	58.869	62.607	106%
1.2.	Vốn Cổ đông	Tr. đồng	33.114	35.216	106%
2	Tổng tài sản	Tr. đồng	126.072	133.358	106%
3	Nợ phải thu ⁽¹⁾	Tr. đồng	32.602	47.773	147%
4	Nợ phải trả	Tr. đồng	7.654	10.818	141%
5	Nộp ngân sách	Tr. đồng	9.093	12.777	141%
6	Đầu tư thiết bị	Tr. đồng	9.040	9.945	110%
7	Tổng quỹ lương	Tr. đồng	53.610	56.715	106%
8	Tỷ trọng tiền lương trên doanh thu	Tr. đồng	36,05%	34,31%	95%
II	Các chỉ tiêu sản xuất				
1	Duy trì vệ sinh môi trường				
1.1	Khối lượng rác thu gom, vận chuyển	tấn/ngày	323,40	337,26	104%
1.2	Duy trì các tuyến phố đầy đủ hạ tầng	km/ngày	37,20	8,15	22%
1.3	Duy trì cơ giới kết hợp thủ công	km/ngày	231,42	254,80	110%
1.4	Quét hút cơ giới	km/ngày	168,73	215,46	128%
1.5	Duy trì hệ phố	ha/ngày	57,34	71,57	125%
1.6	Thu gom rác ca đêm	Km/ngày	101,59	95,97	94%
1.7	Tưới nước rửa đường	km	7.158,65	16.127,43	225%
1.8	Duy trì ngõ xóm	km/ngày	377,48	401,95	106%
2	Duy trì chiếu sáng				
2.1	Quản lý vận hành	Trạm đèn	240	241	103%
2.2	Duy tu, sửa chữa	Trạm đèn	240	241	103%
3	Duy trì thoát nước				
3.1	Nạo vét bùn bằng thủ công	m ³	1.237,80	1.080,12	87%
3.2	Nạo vét bùn cống bằng máy	m	2381	4464	187%
3.3	Xử lý bùn tại bãi	tấn	2002,23	1670,54	83%
4	Duy trì cây xanh				
4.1	Cắt tỉa cây bóng mát	cây	11.472	10.218	89%
4.2	Duy trì cây màng, hàng rào	m ² /tháng	5.280,66	5.280,66	100%

⁽¹⁾ Nợ phải thu tính đến ngày 31/12/2021;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	So sánh 2021 với 2020
5	Thu giá và phát triển HDDV				
5.1	Thu giá hộ KD, cơ quan >1m3/tháng	tr. đồng	8.160	13.466	165%
5.2	Thu giá hộ gia đình, kinh doanh nhỏ	tr. đồng	17.025	16.232	95,4%
5.3	Phát triển hoạt động dịch vụ				
-	Số lượng các HDDV khác (Không tính các HĐ thu giá)	HĐ	82	144	176%
-	Doanh thu hợp đồng DV khác	tr. đồng	2.021	2.081	103%
III	Các chỉ tiêu lao động, tiền lương				
1	Thu nhập bình quân tháng	Tr. đ/người	7,3	7,6	4,1%
2	Tổng số lao động	người	594	623	104,5%
2.1	Gián tiếp	nt	30	32	106,6%
2.2	Phụ trợ	nt	19	19	100%
2.3	Trực tiếp	nt	545	570	104,6%
3	Số lao động nghỉ hưu	người	06	05	83,3%
4	Số lao động chấm dứt HĐLĐ	người	42	40	95,2%
5	Số lao động tuyển dụng mới	người	72	74	102,7%

3. Công tác đầu tư

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị	Số lượng	Giá trị (tr. đồng)		Ghi chú
				Theo NQ ĐHCĐ	Thực hiện	
I.	Chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị			10.950	9.875	
1	Xe ô tô chuyên dùng thu gom rác TT <=1,4tấn	xe	1	450	285	
2	Xe cuốn ép, hoocklift vận chuyển rác TT >=10 tấn	xe	2	4.500	4.300	
3	Xe quét hút (>=5m3)	xe	1	1.500	1.450	
4	Xe tưới nước (>=12m3)	xe	1	1.500	1.250	
5	Xe hút bùn (>=4m3)	xe	1	1.500	1.195	
6	Xe thang nâng >=13m	xe	1	1.500	1.395	
II	Chi phí khác			109,50	70	
III	Dự phòng phí			328,50	-	
Tổng cộng				11.388	9.945	

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

- Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, công tác sản xuất vẫn đảm bảo ổn định, an toàn được nhân dân và chủ đầu tư đánh giá cao về chất lượng dịch vụ; khối lượng, doanh thu, địa bàn các mảng công việc đều có sự tăng trưởng, mở rộng so với năm 2020; các chỉ tiêu tài chính, SXKD đều đạt và vượt mức so với kế hoạch;

- Hoạt động mở rộng SXKD đạt được một số kết quả tích cực: Công ty cung cấp dịch vụ thu gom vận chuyển rác trong khu đô thị Vinhomes Ocean Park; trúng thầu một số gói thầu thi công xây dựng chiếu sáng với giá trị ≈ 9.000 triệu đồng;

- Công tác chăm lo đời sống người lao động được quan tâm: Mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, Công ty vẫn đảm bảo đầy đủ chế độ chính sách người lao động, ngoài ra Công ty hỗ trợ mỗi người lao động ảnh hưởng dịch bệnh 3.000.000 đồng và 1 túi quà an sinh trị giá 300.000 đồng; Đề nghị các cấp Công đoàn hỗ trợ hàng trăm người lao động có hoàn cảnh khó khăn (chia thành nhiều đợt) với mức từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/người.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tiến độ điều chỉnh các hợp đồng duy trì VSMT, duy trì đô thị theo đơn giá mới của Thành phố còn chậm, do thời gian xét duyệt hồ sơ các ban ngành, chủ đầu tư kéo dài. Khối lượng thực hiện gói thầu duy tu, duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện Đông Anh chưa đạt kế hoạch do vướng mắc trong việc thỏa thuận đổ bùn về bãi thải tập trung thành phố;

- Điều kiện làm việc công nhân duy trì VSMT đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn do tính chất công việc, do công tác điều hành, ý thức người dân, ảnh hưởng dịch bệnh, tình trạng quá tải tại khu xử lý rác...

- Công tác tuyển dụng và giữ chân lao động VSMT tiếp tục khó khăn, bị động do mức thu nhập và điều kiện làm việc chưa thu hút;

- Việc tham gia đấu thầu các gói thầu dịch vụ công ích, mở rộng địa bàn hoạt động gặp nhiều khó khăn.

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

1. Nhận định tình hình năm 2022

1.1. Thuận lợi

- Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các gói thầu duy trì VSMT, duy trì đô thị ổn định cho giai đoạn 2021-2025;

- Công ty có nền tảng cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị, nhân sự, nguồn lực tài chính đủ đáp ứng yêu cầu các gói thầu dịch vụ công ích đang thực hiện cũng như nhu cầu mở rộng sản xuất, kinh doanh;

- Dịch vụ công ích tiếp tục được xã hội quan tâm, cơ chế đấu thầu ngày càng minh bạch (các gói thầu quy mô nhỏ phải đấu thầu qua mạng) tạo điều kiện Công ty

tham gia đấu thầu, mở rộng địa bàn;

- Hạ tầng kỹ thuật địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên và khu vực phụ cận được đầu tư đồng bộ, toàn diện, bên cạnh đó thực hiện Quyết định số: 14/2021/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội quy định phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội, Công ty sẽ có điều kiện tiếp nhận, bổ sung khối lượng duy tu, duy trì.

1.2. Khó khăn

- Tình hình dịch bệnh tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và công tác thu giá VSMT, phát triển các hợp đồng dịch vụ trong năm 2022;

- Tình trạng lạm phát, giá cả vật tư, xăng dầu có xu hướng tăng mạnh dẫn đến tăng chi phí sản xuất;

- Yêu cầu về chất lượng dịch vụ công ích của chủ đầu tư, người dân và xã hội ngày càng cao đặc biệt đối với công tác duy trì VSMT. Tình trạng ùn tắc bãi có thể diễn ra thường xuyên ảnh hưởng đến công tác vận chuyển, thu gom rác;

- Nguồn thu giá dịch vụ VSMT 2022 không đủ bù đắp chi phí duy trì VSMT đối với hạng mục duy trì ngõ xóm do chưa được điều chỉnh mức thu;

- Công tác tuyển dụng lao động VSMT tiếp tục gặp khó khăn do mức thu nhập, điều kiện làm việc chưa thu hút, có khả năng xảy ra tình trạng dịch chuyển lao động.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	KH thực hiện năm 2022	So sánh KH 2022 với TH 2021	Ghi chú
1	Tổng doanh thu sau thuế	178.789	169.796	95%	
2	Tổng doanh thu trước thuế	165.319	156.853	95%	
2.1	Duy trì VS quận Long Biên	35.933	35.933	100%	
2.2	Duy trì VS huyện Gia Lâm	79.762	80.706	101%	
2.3	Duy trì thoát nước	5.662	5.983	106%	
2.4	Duy trì chiếu sáng	21.635	19.298	89%	
2.5	Duy trì VS đường vành đai 3	3.461	3.923	113%	
2.6	Hợp đồng dịch vụ khác	2.110	2.258	107%	
2.7	DT cây xanh	4.093	4.653	114%	
2.8	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	593	633	107%	
2.9	10% Công tác thu giá dịch vụ	2.524	2.573	102%	
2.10	Doanh thu từ các hoạt động khác	9.545	892	9%	
3	Tổng chi phí	146.961	144.101	98%	
4	Lợi nhuận trước thuế	18.358	12.752	69%	
5	Lợi nhuận sau thuế	15.808	10.839	69%	

3. Các giải pháp hoàn thành kế hoạch 2022

1. Đối với công tác điều hành sản xuất

- Xây dựng phương án sản xuất trong điều kiện mới, hạn chế tối đa ảnh hưởng dịch bệnh đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: phấn đấu hoàn thành đầu tư hạ tầng phục vụ quản lý hệ thống chiếu sáng thông qua trung tâm điều khiển vào quý IV năm 2022; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hệ thống cây xanh, thoát nước trên nền tảng phần mềm quản lý hạ tầng.

2. Công tác tổ chức, nhân sự

- Tập trung các giải pháp nhằm giữ chân, thu hút người lao động: Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập, chế độ đãi ngộ người lao động...

- Xây dựng kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và các tiêu chuẩn năng lực, chuyên môn phục vụ các gói thầu.

3. Công tác tài chính: Đảm bảo nguồn lực tài chính cho mọi hoạt động của Công ty, sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

4. Công tác đầu tư

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng, phương tiện, thiết bị phục vụ công tác duy trì VSMT, duy trì đô thị nhằm nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ.

- Tổng mức đầu tư hạ tầng, phương tiện năm 2022 (dự kiến): **12.760,8 triệu đồng** (chi tiết xem tại phụ lục 02 kèm theo).

5. Hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh

- Tích cực tìm kiếm, khai thác, phát triển các hợp đồng dịch vụ về VSMT, duy trì đô thị, các hợp đồng thi công xây dựng hạ tầng trên địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên và khu vực lân cận. Phấn đấu mức tăng trưởng về số lượng, doanh thu các hợp đồng dịch vụ (không bao gồm hợp đồng thu giá VSMT) từ 5-10% so với năm 2021.

- Chuẩn bị sẵn sàng điều kiện tham gia đấu thầu các gói thầu dịch vụ công ích duy trì VSMT, duy trì đô thị với quy mô và địa bàn phù hợp khả năng Công ty.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng Cổ đông Công ty;
- Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội
- HĐQT, Ban KS;
- Ban GD;
- Các phòng, ban C.ty;
- Lưu VT.



BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN PHẢI THU	GHI CHÚ
	TỔNG NỢ PHẢI THU	47.773	
A	Hợp đồng Ngân sách NN	44.395	
<i>I</i>	<i>Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên</i>	<i>5.273</i>	
1	Duy trì vệ sinh Quận	5.273	
<i>II</i>	<i>BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm</i>	<i>34.635</i>	
1	Duy trì vệ sinh Huyện	22.154	
2	Duy trì thoát nước	1.768	
3	Duy trì chiếu sáng	5.148	
4	DT cây xanh	633	
5	Xây lắp chiếu sáng	4.230	
6	Khác	702	
<i>III</i>	<i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - SXD</i>	<i>1.269</i>	
1	Duy trì đường vành đai 3	1.269	
<i>IV</i>	<i>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành</i>	<i>1.924</i>	
<i>V</i>	<i>Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị</i>	<i>1.140</i>	
<i>VI</i>	<i>Phòng Quản lý đô thị huyện Đông Anh</i>	<i>154</i>	
B	Hợp đồng thu phí vệ sinh với các xã năm 2016	604	
C	Hợp đồng dịch vụ khác	2.775	
1	Năm 2021	2.621	
2	Năm 2020	7	
3	Năm 2015+2016	146	

147
 T.Y
 AN
 ĐỒ
 M
 T.P

**DANH MỤC - TỔNG MỨC ĐẦU TƯ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ GIA LÂM**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí đầu tư hạ tầng, thiết bị			12.270
I.1	Thiết bị phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác			6.420
1	Xe ô tô chuyên dùng thu gom rác TT <=1,25tấn	1	320	320
2	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng >=10 tấn	2	2.400	4.800
3	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng >=5 tấn	1	1.300	1.300
I.2	Hạ tầng, phương tiện, thiết bị khác phục vụ hoạt động sản xuất công ty			5.850
4	Máy nghiền cành cây	1	450	450
5	Máy xúc gàu ngược dung tích gàu < 0,18m ³	1	950	950
6	Trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng	1	3.700	3.700
6.1	<i>Phần thiết bị</i>			2.500
6.2	<i>Phần hạ tầng phụ trợ (Quy hoạch, cải tạo khu vực ga ra để xe ô tô, bố trí XD phòng điều khiển, P. làm việc phục vụ vận hành TTĐK chiếu sáng)</i>			1.200
7	Xe ô tô công vụ 7 chỗ	1	750	750
II	Các chi phí khác			490,800
1	Chi phí lựa chọn nhà thầu, lập dự án, đăng ký đăng kiểm,...			122,700
2	Dự phòng phí (3% CPTB)			368,100
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)			12.760,800



